UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 142 /BC-SNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 17 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
Công tác kiểm soát thủ tục hành chính Quý II
(từ 15/3/2021 đến 14/06/2021)

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Trong quý II năm 2021, Sở không tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản QPPL có quy định TTHC, do vậy không phát sinh việc đánh giá tác động TTHC trong quá trình xây dựng văn bản.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong quý II năm 2021, Đối với dự thảo văn bản QPPL do các đơn vị gửi đến để thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện đầy đủ việc tham gia ý kiến và thẩm định theo quy trình xây dựng văn bản QPPL, tuy nhiên không phát sinh dự thảo văn bản QPPL có quy định về TTHC.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Trong Quý II năm 2021, Sở đã tham mưu UBND tỉnh Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 28/4/2021), công bố danh mục TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở NN&PTNT (962/QĐ-UBND ngày 05/4/2021). Sau khi có quyết định công bố Danh mục TTHC, Sở đã thực hiện cập nhật, đăng tải công khai, đầy đủ lên cổng thông tin điện tử của Sở.

- Duy trì niêm yết công khai 69 TTHC cấp tỉnh (trong đó có 45 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT), 05 TTHC cấp huyện, 07 TTHC cấp xã và 02 TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan khác tại bộ phận tiếp nhận, trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát TTHC tỉnh, Chi cục kiểm lâm và Chi cục Thú y.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Quyết định 101/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính tỉnh Hưng Yên năm 2021, Sở đã xây dựng Kế hoạch số 35/KH-SNN ngày 29/01/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT yêu cầu các phòng, đơn vị tiếp tục rà soát TTHC đang thực

hiện nhằm kịp thời phát hiện, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính chưa phù hợp góp phần cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Trong Quý II năm 2021, Sở đang tiến hành rà soát 02 TTHC lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản theo kế hoạch.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

Quý II năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT không nhận được ý kiến phản ánh kiến nghị về quy định thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức.

Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 0

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo: 157 hồ sơ

Trong đó:

Số mới tiếp nhận trong kỳ: 150 hồ sơ (trực tuyến: 41 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 109 hồ sơ);

Số từ kỳ trước chuyển qua: 7 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 130 hồ sơ;

Trong đó:

giải quyết trước hạn: 119 hồ sơ, đúng hạn: 8 hồ sơ, quá hạn: 03 hồ sơ (01 hồ sơ từ quý I chuyển sang, 02 hồ sơ trong quý II)

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 27 hồ sơ.

Trong đó: trong hạn: 27 hồ sơ, quá hạn: 0 hồ sơ.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Văn phòng Sở phối hợp chặt chẽ với các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và kiểm soát TTHC và tại đơn vị theo đúng quy định.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

Tiếp tục chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thực hiện tốt kế hoạch số 34/KH-SNN ngày 29/01/2021 về kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2021 nhằm nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh thực hiện TTHC trên TTHC trên môi trường điện tử, xây dựng chính quyền điện tử, cải thiện chất lượng dịch vụ công.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông kiểm soát TTHC luôn được Lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo thực hiện; thường xuyên tuyên truyền sâu rộng công tác cải cách hành chính đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động trong ngành thông qua các cuộc họp giao ban, họp đảng bộ, chi bộ, hệ thống quản lý văn bản, cổng thông tin điện tử của Sở, qua facebook, zalo,... tích cực tăng tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC và sử dụng dịch vụ công trực tuyến để vừa phòng, chống dịch bệnh có hiệu quả, vừa đảm bảo duy trì hoạt động, phục vụ giải quyết kịp thời các nhu cầu của tổ chức, công dân

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC: Thực hiện kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh tổ chức cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tỉnh Hưng Yên năm 2021"; Sở đã triển khai phát động tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong Sở, tiến hành thẩm định, đề nghị Ban tổ chức cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tỉnh năm 2021" thẩm định 03 sáng kiến CCHC của Sở. .

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC:

Nhằm thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC, Sở đã xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, văn thư – lưu trữ và tổ chức cán bộ năm 2021, dự kiến kiểm tra trong quý III năm 2021.

Việc khen thưởng, xử lý công chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện TTHC: không có.

12. Nội dung khác

Sở phân công 01 Lãnh đạo Sở, 01 Lãnh đạo Văn phòng, 01 công chức phụ trách công tác CCHC làm đầu mối thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại Sở. Căn cứ theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh, Sở đã chi trả hỗ trợ kinh phí quý II cho các cán bộ kiểm soát TTHC, 400.000đ/người/tháng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Công tác kiểm soát TTHC trong quý II năm 2021 của Sở được triển khai đầy đủ, theo đúng Kế hoạch đề ra; kịp thời rà soát, đánh giá và tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Quyết định công bố danh mục TTHC; niêm yết công khai, minh bạch các TTHC theo đúng quy định. Duy trì tiếp nhận, giải quyết TTHC theo quy chế 1 cửa qua hệ thống phần mềm một cửa của tỉnh; nghiêm túc thực hiện tốt công tác tuyên truyền về kiểm soát TTHC tới công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Công chức, viên chức được phân công thực hiện giải quyết các TTHC và công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC có trình độ

chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu công việc và có tinh thần trách nhiệm cao, thái độ lịch sự, hòa nhã, nhiệt tình trong việc giao tiếp, hướng dẫn người dân đến thực hiện TTHC.

- Tuy nhiên, Sở còn gặp một số **khó khăn, vướng mắc** như:

+ Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các cán bộ, công chức, viên chức tăng cường tuyên truyền, vận động để cá nhân, tổ chức biết đến lợi ích của thực hiện dịch vụ công trực tuyến, nhưng đặc thù làm việc chủ yếu là nông dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa (HTX, tổ hợp tác, ..) do vậy có hạn chế về điều kiện, thiết bị, trình độ, kỹ thuật để thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, nên hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC theo mức độ 3, 4 thấp.

+ Trung tâm PVHCC và KSTTHC chưa có tài khoản riêng nên việc nộp phí qua dịch vụ công trực tuyến trở nên khó khăn hơn, công dân phải chờ sự quyết toán phí giữa Sở và TTPVHCC, thời gian giải quyết kéo dài có thể dẫn đến hồ sơ của doanh nghiệp bị hủy do thời hạn xử lý hồ sơ của một số đơn vị rất ngắn như lĩnh vực thú y, bảo vệ thực vật,….

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2021

1. Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các phòng, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong các Kế hoạch của Sở: Công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch rà soát TTHC và truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT…Tiếp tục thực hiện rà soát TTHC trong quý III năm 2021

2. Duy trì thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận, giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền của Sở, xử lý kịp thời những phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định

3. Thường xuyên rà soát, cập nhật, niêm yết công khai, kịp thời các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở. Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; các văn bản quy định về kiểm soát TTHC trên cổng thông tin điện tử của ngành và thông qua các cuộc họp giao ban, qua các trang mạng xã hội (zalo, facebook..).

4. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo về kiểm soát TTHC.

5. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, công bố mới thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết; triển khai có hiệu quả Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ .

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Trung tâm phục vụ hành chính công và KSTTHC tỉnh lập một tài khoản riêng để thuận tiện cho việc thu phí lệ phí của các doanh nghiệp nộp hồ sơ theo mức độ 3,4.

Đề nghị UBND tỉnh tăng cường mở lớp tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC của các đơn vị.

Trên đây là báo cáo kiểm soát TTHC Quý II năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Phòng KSTTHC-VPUBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: somnptnt@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 17/06/2021 09:24:09

Lê Trung Cần

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Quyết định của UBND cấp tỉnh**							
II	**Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh**							
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ghi chú: *Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/ cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.*

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo: - UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA UBND TỈNH

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	SỞ NN và PTNT									
	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường	01	0	1	1	0	0	1	0	

	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	01	0	1	0	0	1	0	1	
	TỔNG CỘNG	**02**	**0**	**2**	**1**	**0**	**1**	**1**	**1**	**69**

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, triệu đồng %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/ UBND CẤP TỈNH										
1	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh										
	02	0									
2	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh										
	0	0									
Tổng	**02**	**0**									
II	THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ										
1	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh										
2	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh										
Tổng	**0**	**0**									

Biểu số
II.05a/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3) =(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16)
TỔNG CỘNG		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.06a/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, BCCI								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
1	Bảo vệ Thực vật	45	9	31	5	36	36			9	9	
2	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20	5	15		14	12	2		6	6	
3	Thủy lợi	7	5		2	7	3	1	3			
4	Thủy sản	3	2	1		2	2			1	1	
5	Trồng trọt	47	14	33		40	35	5		7	7	
6	Thú y	15	2	13		15	15					
7	Khoa học Công nghệ và Môi trường	2		2		2	2					

8	Kiểm lâm	5		5		5	5					
9	Chăn nuôi	11	2	9		9	9			2	2	
10	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2	2							2	2	
TỔNG CỘNG		**157**	**41**	**109**	**7**	**130**	**119**	**8**	**3**	**27**	**27**	

Biểu số I.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: TTHC, %

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương					TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp Xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)	(12)=(13)+(14)+(15)	(13)	(14)	(15)
1	Bảo vệ Thực vật	5	5				5	5			0	0	0	0
2	Chăn nuôi	4	4				4	4			0	0	0	0

3	Khoa học công nghệ và môi trường liên quan tới tiếp cận nguồn gen	1			1		1			1	0	0	0	0
	Khoa học công nghệ và môi trường	1	1				1	1			0	0	0	0
4	Lâm nghiệp	4	4				4	4			0	0	0	0
5	Nông nghiệp	5	3	1	1		5	3	1	1	0	0	0	0
6	Phòng chống thiên tai	3			3		3			3	0	0	0	0
7	Kinh tế hợp tác và Phát triển	7	4	3			7	4	3		0	0	0	0
8	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3	3				3	3			0	0	0	0
9	Quản lý chất lượng xây dựng công trình	7	1			2	3	1			0	0	0	0
10	Thủy lợi	18	16	1	1		18	16	1	1	0	0	0	0
11	Thủy sản	6	6				6	6			0	0	0	0
12	Trồng trọt	5	4		1		5	4		1	0	0	0	0
13	Thú y	18	18				18	18			0	0	0	0
TỔNG CỘNG		87	69	9	7	2	85	69	9	7	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG CỘNG		0	0	0	0

Biểu số II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kỳ báo cáo: Quý II/Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- - Đơn vị báo cáo:
- UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND cấp huyện;
- UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh).

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
A	**CẤP TỈNH**							
I	**Lĩnh vực Bảo vệ thực vật**							
1	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		X	2				**1**
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ		X	7				**1**

	thực vật							
3	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật					X		1
4	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật.		X					0
5	Cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật					X		1
II	**Lĩnh vực Chăn nuôi**							
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		X					**1**
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn					X		**1**
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.		X	2				**1**
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng					X		**1**
II	**Lĩnh vực Lâm nghiệp**							

1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II và III CITES					X		1
2	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ					x		1
3	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu					x		1
4	Xác nhận bảng kê lâm sản		x					0
III	**Lĩnh vực thủy sản**							
1	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).					X	2	1
2	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).					X		1
3	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng nuôi chủ lực.					X		1

4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu).					X		1
5	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.		X					1
6	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.		X					1
IV	**Lĩnh vực Trồng trọt**							
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính					X		1
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		X	14				1
4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón					X		1
5	Thủ tục xác nhận nội dung quảng cáo phân bón					X		0

V	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**							
1	Công nhận làng nghề		X	2				0
2	Hỗ trợ dự án liên kết		X					0
3	Công nhận nghề truyền thống		X					0
4	Công nhận làng nghề truyền thống		X					0
V	**Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản**							
1	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)					X		1
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là giấy chứng nhận ATTP)		X	6				1
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực		X					1

	phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)							
VI	**Lĩnh vực Thú y**							
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại		X					1
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn		X					1
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản.		X					1
4	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản).		X					1
5	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.		X					1
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		X					1
7	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động		X					1

	vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.							
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y .					X		**1**
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y .					X		**1**
10	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn					X		**1**
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)					X		**1**
12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh		X	**2**				**0**

	động vật; buôn bán thuốc thú y)							
13	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		X					
14	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y .					X		**1**
15	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y .					X		**0**
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		X					**0**
17	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		X					**0**
18	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm		X					**0**
VII	**Lĩnh vực thủy lợi**							
1	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo					X		**1**

	vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh							
2	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					X		**0**
3	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					**0**
4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					**0**
5	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công					X		**0**

	trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý							
6	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý					X		**0**
7	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X	**5**				**0**
8	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh					X		**0**
9	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND					X		**1**

	tỉnh							
10	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					X		**0**
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					**0**
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X					**0**
13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					**0**

14	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					0
15	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					0
16	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		X					0
Tổng cộng			**36**	**39**		**28**	**2**	**37**